

## **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**Building a better  
working world**

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 32      |

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Bà Đặng Mỹ Linh       | Chủ tịch     |
| Ông Đặng Triệu Hòa    | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hướng Cường  | Thành viên   |
| Bà Cao Thị Quế Anh    | Thành viên   |
| Ông Chen Che Jen      | Thành viên   |
| Ông Võ Quang Long     | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tự Lực      | Trưởng ban |                                     |
| Bà Hà Kiệt Trân        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2023   |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên | miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2023 |
| Bà Đinh Ngọc Hoa       | Thành viên |                                     |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Đặng Triệu Hòa   | Tổng Giám đốc                  |
| Bà Nguyễn Phương Chi | Giám đốc Phát triển Chiến lược |
| Ông Phan Như Bích    | Giám đốc Tài chính             |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 8 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024



Số tham chiếu: 11659174/66901459

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2023-004-1

Phạm Xuân Tuân  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.131.949.607.133</b> | <b>1.085.310.081.839</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>108.619.404.123</b>   | <b>91.973.456.952</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 5.132.599.494            | 19.973.456.952           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 103.486.804.629          | 72.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>-</b>                 | <b>130.000.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 130.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>277.419.566.189</b>   | <b>315.483.808.945</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 91.305.667.931           | 69.400.071.855           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 977.316.345              | 1.991.843.080            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6           | 182.281.649.607          | 243.303.932.837          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 2.854.932.306            | 787.961.173              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>614.701.605.204</b>   | <b>466.136.524.256</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 621.011.847.400          | 472.682.334.984          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (6.310.242.196)          | (6.545.810.728)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>131.209.031.617</b>   | <b>81.716.291.686</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 2.793.026.285            | 3.067.765.320            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 126.657.659.077          | 73.354.607.182           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 1.758.346.255            | 5.293.919.184            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.264.070.175.116</b> | <b>1.039.173.205.375</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>642.368.814.999</b>   | <b>730.566.913.801</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 642.368.814.999          | 730.566.913.801          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 2.092.008.447.857        | 2.088.323.320.799        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.449.639.632.858)      | (1.357.756.406.998)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | -                        | -                        |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 14.385.298.205           | 14.385.298.205           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (14.385.298.205)         | (14.385.298.205)         |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>25.284.826.023</b>    | <b>10.968.826.672</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 25.284.826.023           | 10.968.826.672           |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>535.800.000.000</b>   | <b>235.900.190.000</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 12.1        | 522.000.000.000          | 222.100.190.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 12.2        | 13.800.000.000           | 13.800.000.000           |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>60.616.534.094</b>    | <b>61.737.274.902</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 57.673.262.953           | 58.313.071.850           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 26.3        | 2.943.271.141            | 3.424.203.052            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.396.019.782.249</b> | <b>2.124.483.287.214</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>763.608.501.775</b>   | <b>579.434.555.877</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>763.350.296.943</b>   | <b>579.163.557.710</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 237.317.939.002          | 215.279.994.325          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15          | 39.224.518.554           | 8.783.975.931            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 2.966.276.273            | 3.568.641.115            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 24.864.693.178           | 24.626.980.550           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 7.924.740.536            | 6.447.916.477            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 5.170.126.270            | 6.659.866.578            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 438.607.652.554          | 308.095.357.806          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 7.274.350.576            | 5.700.824.928            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>258.204.832</b>       | <b>270.998.167</b>       |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 258.204.832              | 270.998.167              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.632.411.280.474</b> | <b>1.545.048.731.337</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20.1</b> | <b>1.632.411.280.474</b> | <b>1.545.048.731.337</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 966.369.240.000          | 843.638.250.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 966.369.240.000          | 843.638.250.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 40.824.578.872           | 40.824.578.872           |
| 413        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (42.410.550.000)         | (42.410.550.000)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư và phát triển                                   |             | 1.219.011.000            | 1.219.011.000            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 666.409.000.602          | 701.777.441.465          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 579.046.451.465          | 455.709.630.714          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 87.362.549.137           | 246.067.810.751          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.396.019.782.249</b> | <b>2.124.483.287.214</b> |

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                       | 21.1        | 1.425.624.612.200   | 2.116.780.568.379   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 21.1        | (561.587.822)       | (2.248.877.567)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng              | 21.1        | 1.425.063.024.378   | 2.114.531.690.812   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                         | 25          | (1.232.981.228.387) | (1.741.237.965.679) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                |             | 192.081.795.991     | 373.293.725.133     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21.2        | 28.792.054.999      | 31.247.666.543      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 22          | (52.998.026.704)    | (48.071.002.592)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | (17.335.099.901)    | (9.128.352.047)     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 23, 25      | (19.663.775.726)    | (19.448.338.303)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 24, 25      | (58.298.975.207)    | (62.523.128.950)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 89.913.073.353      | 274.498.921.831     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             | 705.579.002         | 713.832.657         |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | (53.505.668)        | (1.956.678.674)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác                     |             | 652.073.334         | (1.242.846.017)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 90.565.146.687      | 273.256.075.814     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 26.1        | (2.721.665.639)     | (27.549.749.939)    |
| 52    | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại   | 26.3        | (480.931.911)       | 361.484.876         |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN           |             | 87.362.549.137      | 246.067.810.751     |

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                          |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             |             | <b>90.565.146.687</b>    | <b>273.256.075.814</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                  | 9, 10       | 91.883.225.860           | 106.360.870.108          |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng                                                                   |             | (235.568.532)            | (12.869.445.268)         |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.004.052.016            | 11.562.896.586           |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 21.2        | (10.459.102.797)         | (19.684.769.957)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 22          | 17.335.099.901           | 9.128.352.047            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>190.092.853.135</b>   | <b>367.753.979.330</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                              |             | (67.661.579.675)         | (248.166.144.000)        |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                             |             | (148.329.512.416)        | 18.237.912.671           |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả                                                       |             | 59.652.645.771           | (151.718.088.904)        |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                               |             | 914.547.932              | 61.110.922               |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (17.710.432.108)         | (8.515.119.480)          |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    |             | (59.110.914)             | (24.802.880.291)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>16.899.411.725</b>    | <b>(47.149.229.752)</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |             | (18.001.126.409)         | 20.564.973.577           |
| 23        | Tiền chi cho vay                                                                     |             | (178.810.649.607)        | (130.000.000.000)        |
| 24        | Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng                                                       |             | 130.000.000.000          | -                        |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              |             | (60.066.877.163)         | (142.100.190.000)        |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi                                                                |             | 5.382.106.036            | 15.892.916.348           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(121.496.547.143)</b> | <b>(235.642.300.075)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                          |                          |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                       |             | -                        | 142.100.190.000          |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                   | 19          | 1.097.690.768.811        | 1.057.928.818.066        |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                                                  | 19          | (976.450.568.240)        | (1.088.272.662.348)      |
| 36        | Cổ tức đã trả cho các cổ đông                                                        | 20.2        | -                        | (102.213.100.650)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  |             | <b>121.240.200.571</b>   | <b>9.543.245.068</b>     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | 16.643.065.153  | (273.248.284.759) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 91.973.456.952  | 366.106.963.933   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 2.882.018       | (885.222.222)     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 108.619.404.123 | 91.973.456.952    |

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 797 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 882).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 8 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                 |   |                                                                                                                                                                                 |
|-----------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm      | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 2 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy vi tính     | 4 - 5 năm  |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.



vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

*Tiền thuê đất trả trước*

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                      | VND                    |                       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                             | 4.587.230              | 16.586.058            |
| Tiền gửi ngân hàng                   | 5.128.012.264          | 19.956.870.894        |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*) | 103.486.804.629        | 72.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>108.619.404.123</b> | <b>91.973.456.952</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú        | 30.329.992.959        | 9.602.862.329         |
| Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương   | 17.000.354.250        | 7.331.860.800         |
| XKTC_Unifi Asia Pacific (Hong Kong) | 15.353.899.789        | 21.883.037.796        |
| Công ty TNHH Chori – Osaka          | 13.683.713.805        | 8.798.473.838         |
| Thai Toray Synthetics Co., Ltd.     | -                     | 8.902.945.036         |
| Khác                                | 14.937.707.128        | 12.880.892.056        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>91.305.667.931</b> | <b>69.400.071.855</b> |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                              | VND                |                      |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                              | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Slack & Parr Co., Ltd.                       | 454.651.445        | -                    |
| Công ty TNHH Bể tải Quốc Hưng                | 203.118.000        | 30.000.000           |
| Công ty TNHH Công nghệ VBS                   | -                  | 880.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trường Hải | -                  | 346.500.000          |
| Oerlikon Barmag Zweigniederlassung           | -                  | 277.735.068          |
| Zhangjiagang Shuoxiang International         | -                  | 222.402.560          |
| Khác                                         | 319.546.900        | 235.205.452          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>977.316.345</b> | <b>1.991.843.080</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) (*) | 178.810.649.607        | 239.832.932.837        |
| Các bên khác (**)                     | 3.471.000.000          | 3.471.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>182.281.649.607</b> | <b>243.303.932.837</b> |

(\*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") vay theo Hợp đồng số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 8 năm 2022 và phụ lục ký ngày 18 tháng 8 năm 2022 để bổ sung vốn đầu tư và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/ năm.

(\*\*) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") vay không lãi theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN – 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 và phụ lục mới nhất ký ngày 29 tháng 12 năm 2023 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | VND                  |                    |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
| Lãi cho vay (Thuyết minh số 27) | 2.504.297.506        | -                  |
| Lãi tiền gửi                    | 26.950.000           | 380.555.555        |
| Khác                            | 323.684.800          | 407.405.618        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>2.854.932.306</b> | <b>787.961.173</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                             | VND                    |                        |                        |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|                             | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Thành phẩm                  | 447.284.438.381        | (2.458.780.034)        | 283.606.536.566        | (3.112.425.296)        |
| Nguyên vật liệu             | 149.212.283.772        | (3.851.462.162)        | 165.479.464.761        | (3.433.385.432)        |
| Hàng mua đang đi trên đường | 24.515.125.247         | -                      | 23.596.333.657         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>621.011.847.400</b> | <b>(6.310.242.196)</b> | <b>472.682.334.984</b> | <b>(6.545.810.728)</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                    | VND                    |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                         | (6.545.810.728)        | (19.415.255.996)       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (174.972.119)          | -                      |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng            | 410.540.651            | 12.869.445.268         |
| Số cuối năm                        | <b>(6.310.242.196)</b> | <b>(6.545.810.728)</b> |



# Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Trang thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng    |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                               |                        |                        |                             |                     |
| Số đầu năm                      | 304.608.626.458               | 1.592.121.478.104      | 186.801.490.157        | 4.791.726.080               | 2.088.323.320.799   |
| Mua trong năm                   | -                             | 1.627.627.058          | 2.057.500.000          | -                           | 3.685.127.058       |
| Số cuối năm                     | 304.608.626.458               | 1.593.749.105.162      | 188.858.990.157        | 4.791.726.080               | 2.092.008.447.857   |
| <b>Trong đó:</b>                |                               |                        |                        |                             |                     |
| Đã khấu hao hết                 | 88.291.213.408                | 592.516.250.722        | 105.416.508.786        | 3.838.565.694               | 790.062.538.610     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                               |                        |                        |                             |                     |
| Số đầu năm                      | (160.147.413.483)             | (1.033.583.954.846)    | (159.353.174.127)      | (4.671.864.542)             | (1.357.756.406.998) |
| Khấu hao trong năm              | (9.046.843.996)               | (72.620.163.485)       | (10.096.356.841)       | (119.861.538)               | (91.883.225.860)    |
| Số cuối năm                     | (169.194.257.479)             | (1.106.204.118.331)    | (169.449.530.968)      | (4.791.726.080)             | (1.449.639.632.858) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                               |                        |                        |                             |                     |
| Số đầu năm                      | 144.461.212.975               | 558.537.523.258        | 27.448.316.030         | 119.861.538                 | 730.566.913.801     |
| Số cuối năm                     | 135.414.368.979               | 487.544.986.831        | 19.409.459.189         | -                           | 642.368.814.999     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

Phần mềm máy vi tính

**Nguyên giá:**

Số đầu năm và số cuối năm

14.385.298.205

Trong đó:

Đã hao mòn hết

14.385.298.205

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm và số cuối năm

(14.385.298.205)

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm và số cuối năm

-

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Máy móc và thiết bị chờ lắp đặt

25.223.157.379

10.928.370.930

Khác

61.668.644

40.455.742

**TỔNG CỘNG**

25.284.826.023

10.968.826.672

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc Dự phòng

Giá gốc Dự phòng

Đầu tư vào công ty con

(Thuyết minh số 12.1)

522.000.000.000

-

222.100.190.000

-

Đầu tư góp vốn vào đơn

vị khác(Thuyết minh số 12.2)

13.800.000.000

-

13.800.000.000

-

**TỔNG CỘNG**

535.800.000.000

-

235.900.190.000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 12.1 Đầu tư vào công ty con

|                                    | Số cuối năm  |                        | Số đầu năm   |                        |
|------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                                    | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc                | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc                |
|                                    | (%)          | VND                    | (%)          | VND                    |
| Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex | 100          | <u>522.000.000.000</u> | 100          | <u>222.100.190.000</u> |

Vào ngày 21 tháng 3 năm 2023, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") với số tiền là 299.899.810.000 VND theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06-2023/NQHĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Unitex tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

### 12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                               | Số cuối năm  |                       | Số đầu năm   |                       |
|-------------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|                               | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc               | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc               |
|                               | (%)          | VND                   | (%)          | VND                   |
| Công ty TNHH Dintsun Việt Nam | 5            | <u>13.800.000.000</u> | 5            | <u>13.800.000.000</u> |

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>2.793.026.285</b>  | <b>3.067.765.320</b>  |
| Chi phí mua bảo hiểm       | 1.904.838.455         | 1.250.123.438         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 489.317.732           | 944.488.607           |
| Tiền thuê xe trả trước     | 320.000.000           | 320.000.000           |
| Khác                       | 78.870.098            | 553.153.275           |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>57.673.262.953</b> | <b>58.313.071.850</b> |
| Tiền thuê đất trả trước    | 33.674.230.259        | 34.798.726.705        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 20.748.154.809        | 19.921.580.213        |
| Khác                       | 3.250.877.885         | 3.592.764.932         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>60.466.289.238</b> | <b>61.380.837.170</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                          | VND                    |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Unifi Textile (Suzhou) Co., Ltd.         | 117.400.338.000        | 53.768.088.000         |
| Chori Co., Ltd.                          | 62.895.417.000         | 28.955.360.800         |
| Tainan Spinning Co., Ltd.                | 32.910.848.100         | 105.308.480.400        |
| Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam | 11.900.000.000         | -                      |
| Khác                                     | 12.211.335.902         | 27.248.065.125         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>237.317.939.002</b> | <b>215.279.994.325</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                     | VND                   |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Lear Corporation - Kenansville      | 29.140.194.914        | 3.681.251.674        |
| Công ty TNHH Chori Việt Nam         | 2.089.870.242         | 1.037.528.377        |
| Công ty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên  | 1.073.521.449         | -                    |
| Treasure Star International Limited | 417.331.620           | 417.331.620          |
| Khác                                | 6.503.600.329         | 3.647.864.260        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>39.224.518.554</b> | <b>8.783.975.931</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | VND<br>Số cuối năm     |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả</b>                     |                       |                        |                          |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 775.172.210           | 4.027.335.333          | (4.802.507.543)          | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | -                     | 15.161.983.635         | (14.990.681.430)         | 171.302.205            |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 488.764.403           | 2.606.361.580          | (2.801.936.284)          | 293.189.699            |
| Thuế giá trị gia tăng               | 2.304.704.502         | 252.804.818.704        | (252.607.738.837)        | 2.501.784.369          |
| Khác                                | -                     | 93.136.290             | (93.136.290)             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.568.641.115</b>  | <b>274.693.635.542</b> | <b>(275.296.000.384)</b> | <b>2.966.276.273</b>   |
| <b>Phải thu</b>                     |                       |                        |                          |                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 5.080.546.040         | 589.608.398            | (4.027.335.333)          | 1.642.819.105          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | 205.628.626           | 14.350.140.882         | (14.441.345.582)         | 114.423.926            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 73.354.607.182        | 334.513.304.163        | (281.210.252.268)        | 126.657.659.077        |
| Khác                                | 7.744.518             | 977.045.734            | (983.687.028)            | 1.103.224              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>78.648.526.366</b> | <b>350.430.099.177</b> | <b>(300.662.620.211)</b> | <b>128.416.005.332</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối năm          | VND<br>Số đầu năm    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiện ích          | 6.703.250.971        | 4.913.918.642        |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 865.656.539          | 753.799.125          |
| Chi phí lãi vay           | 355.833.026          | 780.198.710          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>7.924.740.536</b> | <b>6.447.916.477</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | Số cuối năm          | VND<br>Số đầu năm    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.326.315.136        | 3.068.865.705        |
| Bảo hiểm xã hội    | 425.330.080          | 843.221.735          |
| Cổ tức             | 327.500.530          | 327.500.530          |
| Khác               | 2.090.980.524        | 2.420.278.608        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>5.170.126.270</b> | <b>6.659.866.578</b> |

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

|                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số đầu năm      | Số phát sinh trong năm |                   | Đánh giá lại<br>do chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái         | Số cuối năm       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 | Tăng                   | Giảm              |                                                          |                   |
| Vay ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 308.095.357.806 | 1.097.690.768.811      | (976.450.568.240) | 9.272.094.177                                            | 438.607.652.554   |
| Các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ) và lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 4%/năm (đối với dư nợ VND). Chi tiết được trình bày như sau: |                 |                        |                   |                                                          |                   |
| Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | Số cuối năm            | Nguyên tệ         | Kỳ hạn trả gốc                                           | Hình thức đảm bảo |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 | VND                    | USD               |                                                          |                   |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                          |                 | 157.779.468.653        | -                 | Từ ngày 4 tháng 1 năm 2024 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024  | Tín chấp          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                             |                 | 124.710.412.708        | 5.179.004         | Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 4 năm 2024 | Tín chấp          |
| Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                              |                 | 118.138.781.566        | 4.906.096         | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 6 năm 2024 | Tín chấp          |
| Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                            |                 | 37.463.743.688         | -                 | Từ ngày 8 tháng 4 năm 2024 đến ngày 13 tháng 5 năm 2024  | Tín chấp          |
| Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                              |                 | 515.245.939            | -                 | Ngày 13 tháng 3 năm 2024                                 | Tín chấp          |
| TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | 438.607.652.554        | 10.085.099        |                                                          |                   |



## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND               |
|---------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước:</b>         |                 |                         |                  |                             |                                      |                   |
| Số đầu năm                | 707.269.440.000 | 35.093.198.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000               | 557.987.571.714                      | 1.259.158.671.586 |
| Tăng vốn                  | 136.368.810.000 | 5.731.380.000           | -                | -                           | -                                    | 142.100.190.000   |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -               | -                       | -                | -                           | 246.067.810.751                      | 246.067.810.751   |
| Cổ tức công bố            | -               | -                       | -                | -                           | (102.277.941.000)                    | (102.277.941.000) |
| Số cuối năm               | 843.638.250.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000               | 701.777.441.465                      | 1.545.048.731.337 |
| <b>Năm nay:</b>           |                 |                         |                  |                             |                                      |                   |
| Số đầu năm                | 843.638.250.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000               | 701.777.441.465                      | 1.545.048.731.337 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -               | -                       | -                | -                           | 87.362.549.137                       | 87.362.549.137    |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (*)  | 122.730.990.000 | -                       | -                | -                           | (122.730.990.000)                    | -                 |
| Số cuối năm               | 966.369.240.000 | 40.824.578.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000               | 666.409.000.602                      | 1.632.411.280.474 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-2023/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 30 tháng 3 năm 2023, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20-2023/NQHĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2023 thông qua phương án phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 12.273.099 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 25 tháng 7 năm 2023. Vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty đã tăng từ 843.638.250.000 VND lên 966.369.240.000 VND. Việc tăng vốn điều lệ này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302018927 thay đổi lần thứ 21 vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần đã góp</b>   |                          |                          |
| Số đầu năm                  | 843.638.250.000          | 707.269.440.000          |
| Tăng trong năm              | 122.730.990.000          | 136.368.810.000          |
| Số cuối năm                 | 966.369.240.000          | 843.638.250.000          |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>    | <b>(122.730.990.000)</b> | <b>(102.277.941.000)</b> |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | (122.730.990.000)        | -                        |
| Cổ tức đã trả bằng tiền     | -                        | (102.213.100.650)        |

**20.3 Cổ phiếu**

|                                                 | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        |
|-------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                 | Số lượng          | Giá trị<br>(VND)       | Số lượng          | Giá trị<br>(VND)       |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>                   | <b>96.636.924</b> | <b>966.369.240.000</b> | <b>84.363.825</b> | <b>843.638.250.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                    |                   |                        |                   |                        |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ | 96.636.924        | 966.369.240.000        | 84.363.825        | 843.638.250.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 96.636.924        | 966.369.240.000        | 84.363.825        | 843.638.250.000        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>     |                   |                        |                   |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | (2.541.650)       | (42.410.550.000)       | (2.541.650)       | (42.410.550.000)       |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                   |                   |                        |                   |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 94.095.274        | 923.958.690.000        | 81.822.175        | 801.227.700.000        |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

|                        | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu gộp</b>   | <b>1.425.624.612.200</b> | <b>2.116.780.568.379</b> |
| Trừ:                   |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại    | (561.587.822)            | (2.230.118.022)          |
| Giảm giá hàng bán      | -                        | (18.759.545)             |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>1.425.063.024.378</b> | <b>2.114.531.690.812</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.332.952.202        | 11.562.896.586        |
| Lãi tiền gửi                   | 10.459.102.797        | 19.684.769.957        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>28.792.054.999</b> | <b>31.247.666.543</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Năm nay               | Năm trước             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 35.662.926.803        | 38.942.650.545        |
| Lãi tiền vay                  | 17.335.099.901        | 9.128.352.047         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>52.998.026.704</b> | <b>48.071.002.592</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                        | VND                   |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Năm nay               | Năm trước             |
| Phí vận chuyển                                         | 7.986.552.183         | 9.109.582.228         |
| Phí phát hành thư tín dụng (L/C) và chứng từ xuất khẩu | 7.574.931.856         | 5.393.435.037         |
| Phí hoa hồng bán hàng                                  | 554.678.691           | 2.344.551.101         |
| Chi phí khác                                           | 3.547.612.996         | 2.600.769.937         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>19.663.775.726</b> | <b>19.448.338.303</b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND                   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên           | 30.667.207.028        | 32.601.644.783        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 10.787.742.574        | 12.257.994.175        |
| Chi phí phụ tùng, vật phẩm  | 9.579.378.915         | 9.527.080.924         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.499.423.578         | 1.577.509.247         |
| Chi phí khác                | 5.765.223.112         | 6.558.899.821         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>58.298.975.207</b> | <b>62.523.128.950</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         |                          | VND                      |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên vật liệu                                 | 855.629.530.014          | 1.277.763.972.568        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 213.550.444.420          | 247.909.931.827          |
| Chi phí nhân công                                       | 113.035.316.525          | 139.698.790.039          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9 và 10) | 91.883.225.860           | 106.360.870.108          |
| Chi phí khác                                            | 36.845.462.501           | 51.475.868.390           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>1.310.943.979.320</b> | <b>1.823.209.432.932</b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Chủ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:  
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.  
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.  
Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                       |                      | VND                   |
|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                       | Năm nay              | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 5.936.938.896        | 28.516.255.103        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước | (3.215.273.257)      | (966.505.164)         |
|                                                       | 2.721.665.639        | 27.549.749.939        |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                 | 480.931.911          | (361.484.876)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>3.202.597.550</b> | <b>27.188.265.063</b> |

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                       | VND                   |                        |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                       | Năm nay               | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>90.565.146.687</b> | <b>273.256.075.814</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty          | 18.113.029.337        | 54.651.215.163         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                          |                       |                        |
| Các khoản chi phí không được trừ                      | 1.542.260.623         | 890.040.642            |
| Lỗi kết chuyển sang năm sau                           | 657.934.669           | -                      |
| Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng                    | (19.253.612.424)      | (28.330.081.489)       |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước | (3.215.273.257)       | (966.505.164)          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                              | 5.358.258.602         | 943.595.911            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                              | <b>3.202.597.550</b>  | <b>27.188.265.063</b>  |

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                                                                                  | VND                        |                      |                                            |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------|
|                                                                                                  | Bảng cân đối kế toán riêng |                      | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng |                    |
|                                                                                                  | Số cuối năm                | Số đầu năm           | Năm nay                                    | Năm trước          |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                |                            |                      |                                            |                    |
| Trích trước lương thường                                                                         | 1.810.582.582              | 2.001.210.430        | (190.627.848)                              | (361.749.787)      |
| Chi phí phải trả                                                                                 | 209.244.395                | 360.407.947          | (151.163.552)                              | 98.302.679         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                 | 2.421.631                  | 66.600.232           | (64.178.601)                               | 11.984.379         |
| Trợ cấp thôi việc phải trả                                                                       | 43.898.866                 | 45.501.252           | (1.602.386)                                | (384.673)          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                   | 877.123.667                | 950.483.191          | (73.359.524)                               | 613.332.278        |
|                                                                                                  | <b>2.943.271.141</b>       | <b>3.424.203.052</b> |                                            |                    |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b> |                            |                      | <b>(480.931.911)</b>                       | <b>361.484.876</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i>                                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex              | Công ty con                                         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư |
| Công ty TNHH P.A.N Châu Á                       | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư |

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

| <i>Bên liên quan</i>              | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex | Công ty con        | Thu hồi cho vay           | 239.832.932.837 | -                |
|                                   |                    | Cho vay                   | 238.877.526.770 | 239.832.932.837  |
|                                   |                    | Lãi cho vay               | 5.430.602.316   | -                |
|                                   |                    | Góp vốn bằng tiền         | 299.899.810.000 | 142.100.190.000  |
|                                   |                    |                           |                 |                  |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND

| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b> |                    |                           |                        |                        |
| Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex          | Công ty con        | Cho vay                   | <u>178.810.649.607</u> | <u>239.832.932.837</u> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>       |                    |                           |                        |                        |
| Công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex          | Công ty con        | Lãi cho vay               | <u>2.504.297.506</u>   | -                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Tên                    | Chức vụ                                     | Thu nhập             |                      |
|------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                        |                                             | Năm nay              | Năm trước            |
| Bà Đặng Mỹ Linh        | Chủ tịch HĐQT                               | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Ông Đặng Triệu Hòa     | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc        | 1.517.600.000        | 1.460.900.000        |
| Ông Đặng Hướng Cường   | Thành viên HĐQT                             | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Ông Chen Che Jen       | Thành viên HĐQT                             | 225.000.000          | 225.000.000          |
| Bà Cao Thị Quế Anh     | Thành viên HĐQT                             | 150.000.000          | 225.000.000          |
| Ông Võ Quang Long      | Thành viên HĐQT                             | 150.000.000          | 150.000.000          |
| Ông Nguyễn Quốc Hương  | Thành viên HĐQT                             | 225.000.000          | 225.000.000          |
| Ông Nguyễn Tự Lực      | Trưởng BKS                                  | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên BKS đến ngày 30 tháng 3 năm 2023 | -                    | 60.000.000           |
| Bà Hà Kiệt Trân        | Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 3 năm 2023  | 60.000.000           | -                    |
| Bà Đinh Ngọc Hoa       | Thành viên ban kiểm soát                    | 167.748.325          | 352.272.489          |
| Bà Nguyễn Phương Chi   | Giám đốc Phát triển Chiến lược              | 1.419.857.942        | 1.451.556.387        |
| Ông Phan Như Bích      | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng      | 836.885.835          | 864.751.531          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                                             | <b>5.112.092.102</b> | <b>5.374.480.407</b> |

**28. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

|                  | VND                   |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 1.961.680.720         | 769.388.400           |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.364.405.800         | 2.420.769.251         |
| Trên 5 năm       | 8.884.960.020         | 12.350.772.653        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>13.211.046.540</b> | <b>15.540.930.304</b> |

***Thư bảo lãnh***

Công ty đã phát hành thư bảo lãnh cho Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay mà Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex, công ty con của Công ty với số tiền tối đa 1.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ chính:<br>Đô la Mỹ (USD) | 72.414      | 110.895    |

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

|                                                                                                                                 |                                                                                                                               |                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>_____<br>Người lập<br>Nguyễn Thị Hồng Thắm | <br>_____<br>Kế toán trưởng<br>Phan Như Bích | <br>_____<br>Tổng Giám đốc<br>Đặng Triệu Hòa |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

